

CHUYÊN ĐỀ 1

HỢP ĐỒNG MUA BÁN QUỐC TẾ

A. Khái niệm:

- **Hợp đồng:** là sự thoả thuận của các bên đương sự nhằm làm phát sinh, thay đổi hoặc đình chỉ quan hệ pháp lý nào đó.

- **Mua bán hàng hoá:** là hoạt động thương mại, theo đó bên bán có nghĩa vụ giao hàng, chuyển quyền sở hữu hàng hoá cho bên mua và nhận thanh toán; bên mua có nghĩa vụ thanh toán cho bên bán, nhận hàng và quyền sở hữu hàng hoá theo thoả thuận (Luật thương mại)

Mua bán hàng hoá quốc tế được thực hiện dưới các hình thức xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập và chuyển khẩu

- **Hợp đồng mua bán quốc tế**

* **Đặc điểm HĐMBQT:**

- Chủ thể: là các bên có trụ sở thương mại ở các nước khác nhau
- Đối tượng hợp đồng: hàng hoá được di chuyển qua biên giới quốc gia của một nước
- Đồng tiền tính giá: là ngoại tệ đối với 1 hoặc cả 2 bên
- Chịu sự chi phối của nhiều hệ thống luật khác nhau

* **Điều kiện hiệu lực của HĐMBQT:**

- Chủ thể HĐ phải có tư cách pháp lý trong hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu
 - Đối tượng HĐ phải được phép xuất nhập khẩu
 - Hình thức HĐ phải hợp pháp
 - Nội dung HĐ theo luật quy định

* **Bố cục của HĐMBQT**

CONTRACT No ...

Place, Date ...

Between:

Name: ...

Address: ...

Tel: ... Fax: ... Email: ...

Represented by ...

Hereinafter called as the **SELLER**

And:

Name: ...

Address: ...

Tel: ... Fax: ... Email: ...

Represented by ...

Hereinafter called as the **BUYER**

The SELLER has agreed to sell and the BUYER has agreed to buy the commodity under the terms and conditions provided in this contract as follows:

Art.1: Commodity:

Art.2: Quality:

Art.3: Quantity:

Art.4: Price:

Art.5: Shipment:

Art.6: Payment:

Art.7: Packing and marking:

Art.8: Warranty:

Art.9: Inspection:

Art.10: Force majeure:

Art.11: Claim:

Art.12: Arbitration:

Art.13: Other terms and conditions:

... (Loading terms/loading and discharging rate; Performance Bond, Insurance; Penalty)

For the BUYER

For the SELLER

B. CÁC ĐIỀU KHOẢN CỦA HỢP ĐỒNG

1 TÊN HÀNG (NAME OF GOODS / COMMODITY)

a. Tên thông thường/Tên thương mại + Tên khoa học:

b. Tên hàng + xuất xứ

c. Tên hàng + quy cách

d. Tên hàng + thời gian sản xuất

e. Tên hàng + Nhãn hiệu

f. Tên hàng + công dụng

g. Tên hàng + Số hiệu

h. Kết hợp nhiều cách

Tên hàng:

* Vietnamese long grain white rice of 10% broken, crop 2005

* Two-litre multi rice cooker, National brand, model FX12, made in Japan, 2003

2 SỐ LƯỢNG (QUANTITY/ WEIGHT/ AMOUNT OF GOODS)

A. Đơn vị tính số lượng:

- Theo cái, chiếc ... (piece, unit...)
- Theo đơn vị đo lường ... (MT, kg, gallon...)
- Theo đơn vị tập thể: bao (bag), hộp (box), chai (bottle) ...

Lưu ý quy định đơn vị đo lường:

- * Trên thị trường sử dụng nhiều hệ thống đo lường song song:
 - . Hệ mét: $1\text{MT}=1000\text{ kg}$
 - . Anglo-American System: $\text{LT}=\text{long ton}=1016,047\text{ kg}$
 $\text{ST}=\text{short ton}=907,187\text{kg}$
- * Đơn vị đo lường cùng tên, hàng hoá khác nhau thì khác nhau:
 - 1 ounce: hàng: 31,1035 gr; vàng: 28,35 gr
- * 1 đơn vị đo lường, 1 mặt hàng, mỗi nơi lại quy định khác:
 - Mua bán cà phê: . 1 bag Columbia = 72 kg
 - . 1 bag Anh = 60 kg
 - . 1 bag Singapore = 69 kg

B. Phương pháp quy định số lượng:

a. Phương pháp quy định chính xác:

Ví dụ: 100 xe ô tô, 1000 xe gắn máy ...

b. Phương pháp quy định phỏng chừng:

- Ghi một con số cụ thể trong hợp đồng nhưng lại kèm 1 tỷ lệ hàng hoá
- Ghi một cách phỏng chừng về số lượng hàng hoá giao dịch

C. Phương pháp xác định khối lượng:

a. *Khối lượng cả bì (Gross weight)*: khối lượng hàng hoá cùng với khối lượng của các loại bao bì.

$$\text{Gross weight} = \text{Net weight} + \text{tare}$$

b. *Khối lượng tịnh (Net weight)*: trọng lượng thực tế của hàng hoá.

$$\text{Net weight} = \text{Gross weight} - \text{tare}$$

c. Khối lượng thương mại (commercial weight): Là khối lượng hàng hoá ở độ ẩm tiêu chuẩn

G_{tm} : khối lượng thương mại của hàng hoá

$$G_{tm} = G_{tt} \times \frac{100 + W_{tc}}{100 + W_{tt}}$$

G_{tt} : k/ lượng thực tế của hàng hoá (xác định lúc giao nhận hàng)

W_{tc} : độ ẩm tiêu chuẩn của hàng hoá (quy định trong HĐ)

W_{tt} : độ ẩm thực tế của hàng hoá (xác định lúc giao nhận hàng)

Ví dụ: HĐ mua bán 120 MT bông, độ ẩm quy định trong HĐ 10%. Khi nhận hàng 120 MT; độ ẩm 15 %, vậy người mua thanh toán bao nhiêu?

$$G_{tm} = 120 \times \frac{100 + 10}{100 + 15} = 114.78 \text{ MT}$$

D. Địa điểm xác định số lượng

* Cách quy định số lượng:

số lượng + đơn vị /+ dung sai

(ghi rõ các phụ tùng kèm theo nếu có/cách xác định khối lượng)

Số lượng:

* Net Weight 10,000 MT +/- 10% (at the seller's option)

* 100 sets, one set with one catalogue, one adaptor and one tool kit

3 CHẤT LƯỢNG (QUALITY/ SPECIFICATION / DISCRPTION OF GOODS):

a. Xác định phẩm chất dựa vào mẫu hàng (by sample):

Là phương pháp đánh giá phẩm chất của lô hàng dựa vào phẩm chất của một số hàng ít hàng hoá làm đại diện cho lô hàng đó

* As per sample no...., in the possession of the Buyer on
The sample must have the signatures of all Parties. The sample is to be made in 03 coppies for the Buyer, the Seller and the Surveyor. The sample is an integral part of the Contract.

b. Xác định phẩm chất dựa vào tiêu chuẩn (standard) :

Tiêu chuẩn: là những quy định về chất lượng của hàng hoá, về phương pháp sản xuất, đóng gói và kiểm tra hàng hoá...

* Arabica grade 1, TCVN 4193 : 2001

c. Dựa vào quy cách của hàng hoá (specification):

Quy cách là những thông số kỹ thuật liên quan đến hàng hóa như công suất, kích cỡ, trọng lượng... Những thông số kỹ thuật này phản ánh chất lượng của hàng hóa.

Specification:

- Mainboard ECS 845GV-M3 – Socket 478
- CPU Intel Pentium 4 Processor – Socket 478
- DDRAM 128MB – Bus 333
- FDD 1.44MB
- HDD 40.0 GB
- Monitor 15 inch Samsung SyncMaster
- Medium Tower Case ATX ROBO
- Keyboard PS/2 ROBO Multimedia
- Mouse PS/2 ROBO Optical Scroll
- CD Rom 52X

d. Dựa vào chỉ tiêu đại khái quen dùng:

+ FAQ (fair average quality – phẩm chất bình quân khá):

+ GMQ (good merchantable quality – phẩm chất tiêu thụ tốt):

e. Dựa vào hiện trạng hàng hoá:

* As it is

f. Dựa vào sự xem hàng trước:

* As inspected and approved by the Buyer

g. Dựa vào tài liệu kỹ thuật:

Tài liệu kỹ thuật là văn bản trong đó quy định các chỉ tiêu về sản xuất, bảo quản, lắp ráp, vận chuyển....

* The quality of the Goods is as per the attached Technical Documents agreed by the Buyer. Technical Documents is in Vietnamese. The Technical Documents is an integral part of the Contracts

h. Dựa vào nhãn hiệu hàng hoá:

* The Goods shall be with X trademark, officially registered at The quality of the Goods shall be in conformity with the quality of X trademark

4. GIÁ CẢ (PRICE):

A. Đồng tiền tính giá:

B. Phương pháp quy định giá cả (setting price):

a. *Giá cố định (fixed price)*: “100 USD/kg FOB Saigon port, *Incoterms* ® 2010”

b. *Giá quy định sau (deffered fixing price)*:

“Will be set in May, 2005 at the price of 85 USD/MT lower than posted price for Robusta grade 1 at LIFFE”

c. *Giá linh hoạt (flexible price)*:

“ 220 USD/MT FOB Saigon port, *Incoterms* ® 2010. The price will be changed if on the delivery, market price varies more than 10%”

C. Những quy định kèm theo giá cả:

- Phải có đơn giá (unit price) ghi bằng số và tổng giá (total price) ghi bằng cả số và chữ.
- Phải ghi kèm giảm giá nếu có
- Phải ghi giá đã kèm chi phí bao bì hay chưa nếu là máy móc thiết bị ghi giá đã kèm chi phí phụ tùng hay chưa
- Phải có điều kiện cơ sở giao hàng

Price:

Unit price: USD 200.00

Total price: 200 USD x 200 sets = 40,000 USD

(Fourty thousand US dollars only)

**The price is to be understood FOB Singapore,
Incoterms ® 2010 including packing and accessories**

5 GIAO HÀNG (DELIVERY/ SHIPMENT):

A. Thời hạn giao hàng (time of delivery):

Giao hàng có định kỳ, giao hàng vào một ngày cụ thể, giao hàng theo 1 điều kiện nào đó, giao hàng theo thuật ngữ

B. Địa điểm giao hàng (place of delivery):

Nơi đi, nơi đến

C. Phương thức giao hàng(mode of delivery)

Giao toàn bộ, giao từng phần, giao nhiều lần ...

D. Thông báo giao hàng (Instruction for delivery):

Trước khi giao hàng, sau khi giao hàng

E. Các hướng dẫn khác (Advice for delivery):

Delivery:

Time of delivery: in August 2012

Port of shipment: Singapore

Port of destination: Saigon, Vietnam

Delivery is to be made in one shipment, transshipment is not allowed

Instruction for delivery:

+ 1st notice: 15 days prior to the estimated delivery time. Notice is faxed to the Buyer with the information of commodity, quantity, quality and specification, packing and marking

+ 2nd notice: 7 days after the NOR is received, the Buyer shall inform the Seller by fax of the Vessel including: the name of the Vessel, the nationality, the flag of the Vessel, ETA

+ 3rd notice: after shipment, the Seller sends a fax to the Buyer with the information of the delivery of the commodity, quantity, quality and specification, packing, marking, the name of vessel, flag, no of B/L, ETD, ETA

Câu hỏi:

Điều khoản giao hàng quy định:

- Thời hạn giao hàng: 5/9/2012
- Địa điểm giao hàng
 - + Cảng đi: cảng Nhà Bè, tp HCM
 - + Cảng đến: cảng Hồng Kông

Vậy ngày 5/9/2012 hàng hoá sẽ ở đâu, theo điều kiện

FOB Nha Be port, Incoterms ® 2010

CFR Hong Kong port, Incoterms ® 2010

CPT warehouse, Incoterms ® 2010

DAP Hong Kong port, Incoterms ® 2010

DT buyer's warehouse, Incoterms ® 2010

6. ĐIỀU KIỆN THANH TOÁN (PAYMENT):

a. Đồng tiền thanh toán (currency of payment)

Là đơn vị tiền tệ người mua dùng để thanh toán cho người bán, có thể trùng hoặc không trùng với đồng tiền tính giá.

b. Thời hạn thanh toán (time of payment):

Thông thường có 3 loại thời hạn thanh toán: trả ngay, trả trước và trả sau.

c. Địa điểm thanh toán (place of payment):

Có thể là nước người bán, nước người mua hoặc nước thứ 3 miễn là tại một ngân hàng có chức năng thanh toán quốc tế

d. Phương thức thanh toán (Mode of payment):

Là cách người mua dùng để trả tiền cho người bán.

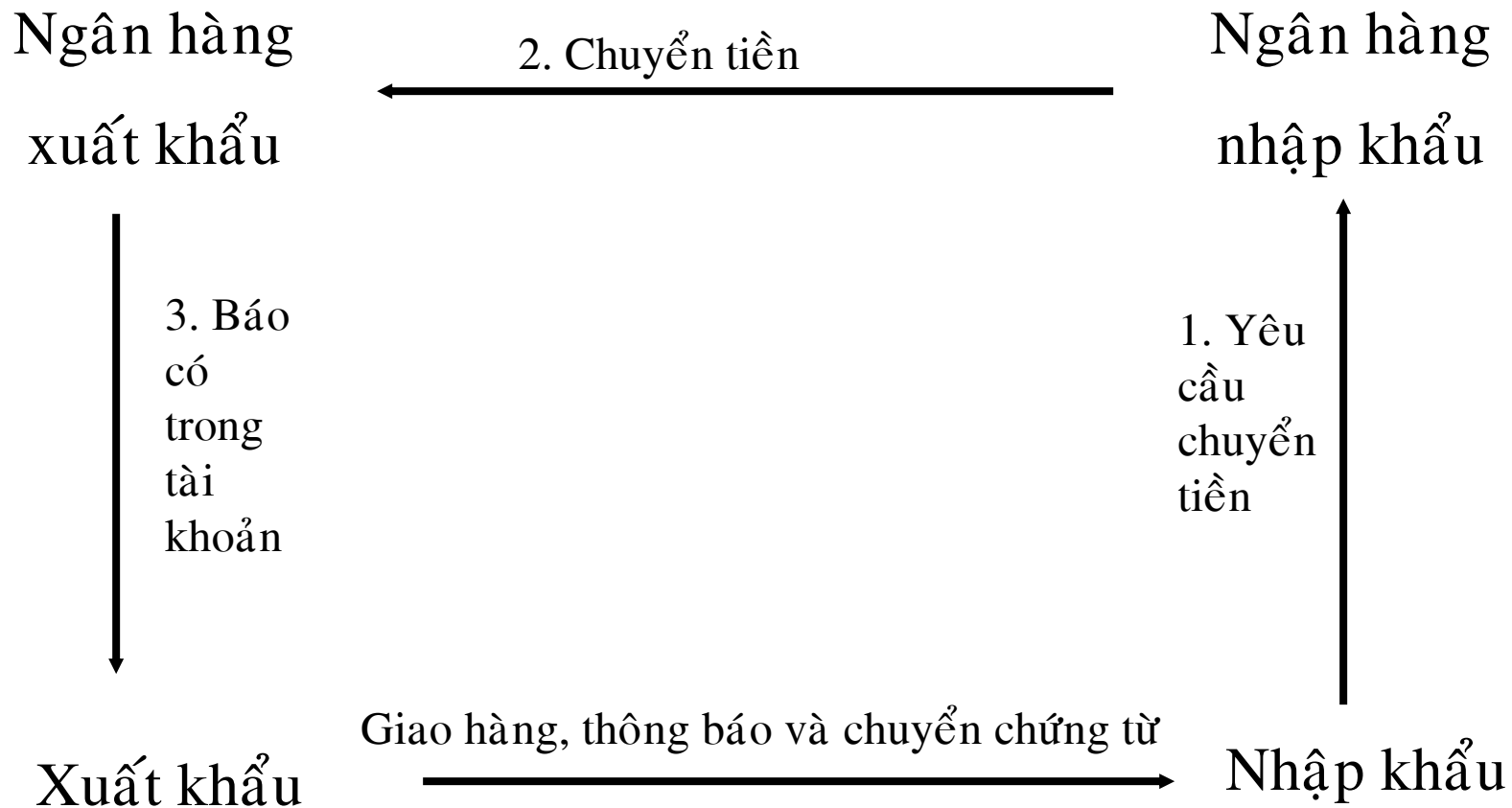
- *Phương thức trả tiền mặt (cash payment)*

Các phương tiện thanh toán thay thế tiền mặt:

+ *Séc (cheque)*

+ *Hối phiếu (Bill of exchange)*

- **Chuyển tiền (remittance)**: là việc người mua yêu cầu ngân hàng của mình chuyển một khoản tiền trả cho người bán tại ngân hàng người bán.



* Within a week after receipt of Notice of Shipment, the Buyer shall make full payment by T/T to the account of the Seller from X bank to Y bank

- By TT remittance within 7 days from the receipt of shipping documents (original) to Kolon International Corp., account no.: in Vietcombank, HCM city

- Payment shall be made upon the receipt of these shipping documents such as:

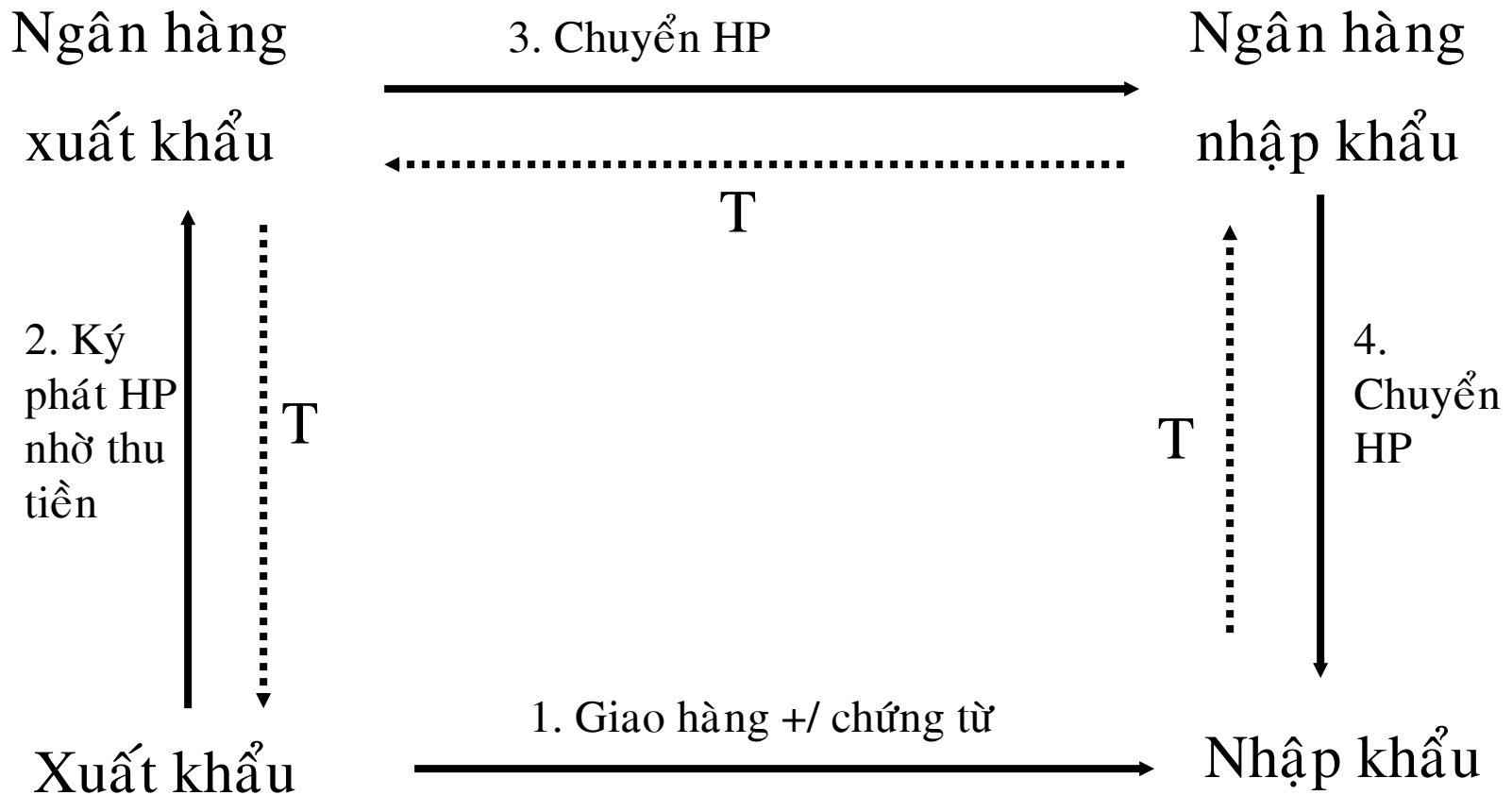
+ Full set (3/3) of clean on board Bill of lading, marked: Freight prepaid

+ Commercial invoice in triplicate

+ Packing list in triplicate

+ Certificate of origin issued by S. Korea Chamber of Commerce

- **Nhờ thu (Collection):** là việc người bán sau khi giao hàng dùng hối phiếu để nhờ ngân hàng thu tiền giúp



* By D/P base-telegraphic reimbursement right after receipt of shipping documents from Vietnam Eximbank HCM city.

Reimbursement of 100% contract value is to be transferred to the Seller's Account no.: at Eximbank.

Buyer's bank: Rabobank Landgraaf, Bangkok, Thailand

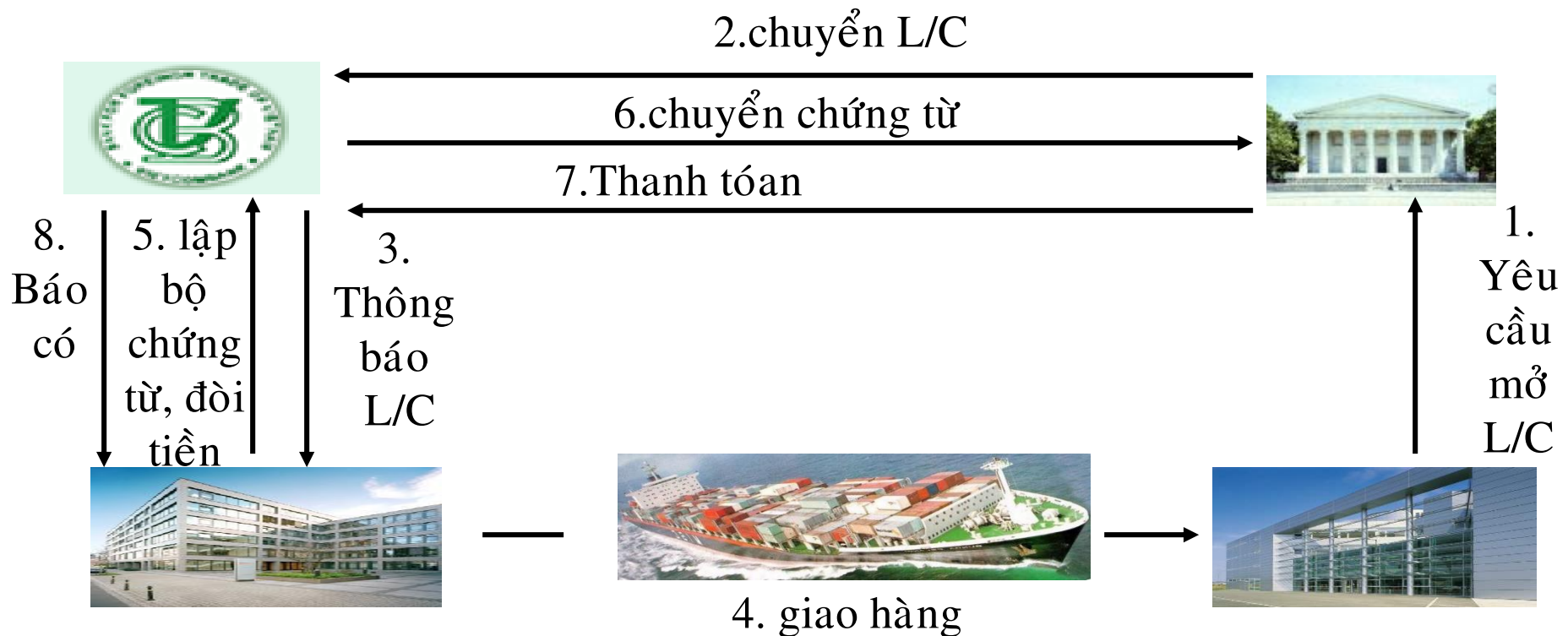
Add:.....

Following documents must be presented to:

- + Full set (3/3) of clean on board Bill of lading, marked:
Freight prepaid
- + Commercial invoice in triplicate
- + Packing list in triplicate

* Tín dụng chứng từ (documentary credit):

Là phương thức thanh toán mà ngân hàng người mua theo yêu cầu của bên mua sẽ chuyển một khoản tiền để thanh toán cho người bán hoặc một người do người này chỉ định nếu người này xuất trình một bộ chứng từ chứng minh đã thực hiện đầy đủ những nghĩa vụ quy định trong một văn bản, gọi là thư tín dụng (Letter of Credit – L/C)



* The Buyer shall open an at sight, irrevocable L/C in USD to make a total payment for the Goods. L/C shall be opened and accepted by the Seller at least 15 days before the estimated time of delivery and shall be valid for 30 days

Beneficial: ABC co.....

Advising Bank: Korea First Bank...

Issuing Bank: Incombank ...

L/C is payable on the presentation of the following documents:

- A full set of clean, on board B/L, Freight Prepaid
- Commercial Invoice in triplicate
- Certificate of quality in triplicate
- Packing list in triplicate
- Certificate of origin issued by VCCI
- Insurance policy: 1 original, 2 copies

BÀI TẬP:

Hãy hoàn chỉnh các điều khoản sau đây của 1 HĐ nhập khẩu:

-Tên hàng: TV

-Số lượng: 200

-Chất lượng theo catalog

-Giá cả: đơn giá 200 USD, CFR cảng đến

-Giao hàng: tháng 8

-Thanh toán bằng L/C

7. BAO BÌ VÀ KÝ MÃ HIỆU (PACKING AND MARKING):

A. Bao bì:

Yêu cầu kỹ thuật của bao bì:

Phương thức cung cấp bao bì:

Phương thức xác định giá cả của bao bì:

B. Ký mã hiệu:

Là những ký hiệu, hàng chữ hướng dẫn sự giao nhận, vận chuyển, bảo quản hàng hoá

Urea Fertilizer is packed in PP bags of 50 kgs net each, 2% new bags free of charge

Marking shall be made as follow:

UREA

46% NITROGEN MINIMUM

50 KGS NET

USE NO HOOKS

MADE IN INDONESIA

8. BẢO HÀNH (GUARANTEE):

A. Phạm vi bảo hành:

B. Thời hạn bảo hành:

C. Quyền và nghĩa vụ các bên:

Warranty:

Warranty period is 12 months from the date of delivery or until the machine produces 1 million products subject to either comes first

The Seller warrants that the equipment supplied:

+ be brand-new

+ be free from defects

+ be as per the attached technical description

Within the warranty period, the Seller warrants the normal operation

Under the guarantee period, the Buyer shall inform the Seller of all the defects in writing. Upon the receipt of the notice, the Seller shall work out the time to repair or make good all defects, the Seller shall inform the Buyer the time needed to make good the defects, the duration for repairing or replacing the Goods is to be less than 2 months from the receipt of the notice. All the arising costs for repairing the Goods are for the Seller's account.

9. KIỂM TRA (INSPECTION)

Phạm vi kiểm tra:

Địa điểm kiểm tra:

Quyền và nghĩa vụ của các bên:

Inspection:

The inspection for quality, quantity and packing shall be carried out at Saigon port's warehouse before loading by a Testing and Inspection Organization (TIO) registered in Vietnam nominated by the Buyer at the Seller's account.

The inspection at the Port of loading with the certificate of TIO shall be final.

10. BẤT KHẢ KHÁNG (FORCE MAJEURE):

Bất khả kháng: là những trường hợp không lường trước được, không thể khắc phục được xảy ra sau khi ký hợp đồng làm cản trở việc hoàn thành nghĩa vụ của các bên.

a. Các loại bất khả kháng:

* *Căn cứ vào hiện tượng:*

Bất khả kháng tự nhiên

Bất khả kháng xã hội

* *Căn cứ vào thời gian:*

Bất khả kháng ngắn hạn

Bất khả kháng dài hạn

b. Quyền và nghĩa vụ của bên gặp bất khả kháng:

Force majeure

Force majeure cases shall be understood the occurrence of situations to be considered as force majeure in ICC publication No 421.

The force majeure cases shall be informed to the other party by the concerned party by phone within 7 days and confirmed by writing within 10 days from the date of such a phone call together with certification of force majeure issued by the Chamber of Commerce located in the region of the case. After this deadline, claims for force majeure shall not be taken into account.

In the event of force majeure, the concerned party shall bear no responsibility of any penalty arising from delay of delivery.

11. KHIẾU NẠI (CLAIM):

Khiếu nại là việc một bên trong hợp đồng yêu cầu bên kia phải giải quyết những tổn thất hoặc thiệt hại mà bên kia đã gây ra, hoặc về những vi phạm điều đã được 2 bên cam kết.

a. Thủ tục khiếu nại:

Quy định các thủ tục phải tuân theo để tiến hành khiếu nại

b. Thời hạn khiếu nại:

Thời gian được quyền tiến hành khiếu nại

c. Quyền và nghĩa vụ của các bên:

Các công việc phải làm trong trường hợp có khiếu nại

d. Cách thức giải quyết khiếu nại:

Biện pháp khắc phục những vấn đề bị khiếu nại

In case upon taking the delivery, the Goods are not in strict conformity with conditions stipulated in the contract in terms of quality, quantity and packing, the Buyer shall submit his claim together with sufficient evidence of copy of the contract, Survey Report, Certificate of Quality, Certificate of Quantity, Packing List with certification of the authorized inspection company agreed by the two parties within 30 days upon the ship's arrival

Upon receiving the claim, the Seller shall in a timely manner solve it and reply in writing within 30 days, after such receipt. In case of the Seller's fault, the Seller shall deliver the replacements not later than 30 days after the official conclusion.

12. TRỌNG TÀI (ARBITRATION):

Trọng tài: là cá nhân, tổ chức được 2 bên thống nhất cử ra để giải quyết tranh chấp và cam kết tuân theo quyết định của trọng tài.

* Quy trình xét xử:

a. Tự thoả thuận giải quyết tranh chấp, nếu không được
⇒ đưa ra hội đồng trọng tài.

b. Tổ chức uỷ ban trọng tài:

c. Tiến hành xét xử

d. Hoà giải

e. Trọng tài đưa ra quyết định (tài quyết)

* Cách quy định điều khoản trọng tài:

Chọn trọng tài

Luật áp dụng

Cam kết chấp hành tài quyết

Phân định chi phí trọng tài

Arbitration:

Any disputes arising from this contract shall be amicably solved by the two parties. The dispute not being solved in such way shall be settled by the Vietnam International Arbitration Centre under the Vietnamese Commercial Law with the cost at the losing party's account. The arbitration decisions are final and legally binding to the two parties.